

Số 41/TB-THQT

Uông Bí, ngày 16 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

**Công khai thực hiện chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương
tháng 01/2026**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

Căn cứ quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Uông Bí về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Trường TH Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh thông báo công khai thực hiện chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương tháng 01/2026 như sau:

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Chi tiền lương và các khoản phụ cấp lương tháng 01/2026	1.657.798.592	
4	Chi tiền lương GVHD và các khoản phụ cấp lương tháng 01/2026	17.138.628	

Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày 16/01/2026 đến hết ngày 16/4/2026.

Trên đây là thông báo công khai thực hiện chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương tháng 01/2026 của trường TH Quang Trung.

Nơi nhận:

- Bảng tin, Webside trường;
- Lưu: KT, VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huyền

Không ghi vào khu vực này

Mã QR code (nếu có)

Dự toán tạm cấp ☐
Dự toán chính thức ☒

Mã số hồ sơ:

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thực chi ☒
Tạm ứng ☐

Chuyển khoản ☒
Tiền mặt ☐

Mẫu số 13
Ký hiệu: C2-02a/NS
Số chứng từ: 01
Năm ngân sách: 2026

Đơn vị rút dự toán: Trường tiểu học Quang Trung Mã chương 822

Địa chỉ: Tổ 12B, khu phố Quang Trung 4, Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Tài khoản: 9523.4.1166569.06811 Tại Kho bạc Nhà nước: KBNN Khu vực III - PGD số 14

Tên chương trình mục tiêu, dự án: Mã chương trình mục tiêu, dự án:

Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu số: ngày ... tháng ... năm

Hợp đồng hoặc Quyết định hỗ trợ/trợ cấp/dặt hàng/giao nhiệm vụ số: ngày ... tháng ... năm, tổng số tiền:

Ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:

Quy định về mức tạm ứng tại Hợp đồng hoặc Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ:

Vấn bản/Biên bản nghiệm thu số: ngày ... tháng ... năm, tổng số tiền:

Ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:

Nội dung thanh toán chung: Chuyển lương, phụ cấp lương tháng 01/2026

Nội dung thanh toán	Hóa đơn		Chứng từ		Mã nội dung kinh tế	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Tổng số tiền
	Số	Ngày	Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Chuyển lương theo ngạch, bậc tháng 01/2026			01	15/01/2026	6001	072	13	816.588.513
Chuyển PC chức vụ tháng 01			01	15/01/2026	6101	072	13	8.377.200
Chuyển PC độc hại tháng 01			01	15/01/2026	6107	072	13	468.000
Chuyển PC ưu đãi tháng 01			01	15/01/2026	6112	072	13	323.512.675
Chuyển PC trách nhiệm tháng 01			01	15/01/2026	6113	072	13	936.000
Chuyển PC thâm niên vượt khung, PC thâm niên nghề tháng 01			01	15/01/2026	6115	072	13	156.869.114
Tổng cộng								1.306.751.502

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Một tỷ, ba trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn, năm trăm lẻ hai đồng chẵn.

Đơn vị/ cá nhân nhận tiền: Trường tiểu học Quang Trung Mã số thuế:

Tài khoản: 8622608888 Tại Kho bạc Nhà nước/ngân hàng: Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hoặc người nhận tiền mặt:

Số căn cước công dân/căn cước:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

PHÂN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Nợ tài khoản:

Có tài khoản:

Nợ tài khoản:

Có tài khoản:

Mã địa bàn hành chính:

Tên ngân hàng/ Kho bạc Nhà nước nơi nhận tiền mặt:

Ngày ... tháng ... năm ...

Người nhận tiền
(Ký, ghi họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Huyền

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Thủ quỹ
(Ký tên)

Kế toán
(Ký tên)

Kiểm soát
(Ký tên)

Lãnh đạo Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch
(Ký tên, đóng dấu)



Đơn vị: Trường TH Quang Trung
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1166569

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 01 năm 2026

LCB: 2.340.000 đ

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số															Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghĩ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHT N	Công tổng 10,5%BH									
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ							PC vượt khung								
								% thâm niên	HS PCTN																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	18	19	20	21	22	23	24					
1	Ngô Thị Huế	Phó hiệu trưởng	5,02	11.746.800	0,50			29%	1,6008	1,9320		9,0528	21.183.552	1.333.014	249.940	166.627	1.749.581			19.433.971					
2	Nguyễn Thu Trang	Giáo viên	3,33	7.792.200				10%	0,3330	4,1655		4,8285	11.298.690	685.714	128.571	85.714	899.999			10.398.691					
3	Nguyễn Thị Vượng	Giáo viên	5,36	12.542.400				31%	1,6616	1,8760	-	8,8976	20.820.384	1.314.444	246.458	164.305	1.725.207			19.095.177					
4	Đào Thị Thu Thủy	Giáo viên	4,98	11.653.200				30%	1,4940	1,7430		8,2170	19.227.780	1.211,933	227.237	151.492	1.590.662			17.637.118					
5	Nguyễn Thị Hạnh (1980)	Giáo viên	4,32	10.108.800				21%	0,9072	1,5120		6,7392	15.769.728	978.532	183.475	122.316	1.284.323			14.485.405					
6	Dương Triệu A Ly	Giáo viên	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668	767.370	143.882	95.921	1.007.173			11.582.495					
7	Nguyễn Thanh Lam	GV-TTCM	4,34	10.155.600	0,20			21%	0,9534	1,5890		7,0824	16.572.816	1.028.364	192.818	128.546	1.349.728			15.223.088					
8	Phí Thị Thu	Giáo viên	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998	881.375	165.258	110.172	1.156.805			13.128.193					
9	Đỗ Thị Hoa	Giáo viên	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600	1.088.100	204.019	136.013	1.428.131			15.981.469					
10	Lại Thị Thương	Giáo viên	4,65	10.881.000				28%	1,3020	1,6275		7,5795	17.736.030	1.114.214	208.915	139.277	1.462.406			16.273.624					
11	Trịnh Thị Thu Bình	Phó hiệu trưởng	5,36	12.542.400	0,40			28%	1,6128	2,0160		9,3888	21.969.792	1.380.188	258.785	172.524	1.811.497			20.158.295					
12	Nguyễn Thị Mơ	Phó hiệu trưởng	5,02	11.746.800	0,40			25%	1,3550	1,8970		8,6720	20.292.480	1.268.280	237.803	158.535	1.664.618			18.627.863					
13	Lê Thị Biên	Giáo viên	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512	950.564	178.231	118.821	1.247.615			14.188.897					
14	Nguyễn Thị Hương Lan	Giáo viên	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200	623.376	116.883	77.922	818.181			9.431.019					
15	Bùi Thị Như	Giáo viên	4,34	10.155.600				15%	0,6510	1,5190		6,5100	15.233.400	934.315	175.184	116.789	1.226.289			14.007.111					
16	Đỗ Thị Hiền	Giáo viên	4,98	11.653.200				30%	1,4940	1,7430		8,2170	19.227.780	1.211.933	227.237	151.492	1.590.662			17.637.118					
17	Hoàng Thị Lan Phương	Giáo viên	5,02	11.746.800				28%	1,4056	1,7570		8,1826	19.147.284	1.202.872	225.539	150.359	1.578.770			17.568.514					
18	Nguyễn Thị Hạnh (1975)	Giáo viên	4,68	10.951.200				22%	1,0296	1,6380		7,3476	17.193.384	1.068.837	200.407	133.605	1.402.849			15.790.535					
19	Nguyễn Thị Liên	Giáo viên	4,32	10.108.800				22%	0,9504	1,5120		6,7824	15.870.816	966.619	184.991	123.327	1.294.937			14.575.879					

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghĩ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú					
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN			PC vượt khung	Cộng hệ số				Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1% BHYT N	Cộng tổng 10,5%BH
						% thâm niên	HS PCTN	PC	PC	PC															
20	Lâm Thị Hồng Nhung	Giáo viên	4,34	10.155.600									17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512	950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897		
21	Nguyễn Thị Mai Hường	Giáo viên	4,98	11.653.200									29%	1,4442	1,7430		8,1672	19.111.248	1.202.610	225.489	150.326	1.578.426	17.532.822		
22	Phạm Thị Thanh Hòa	Giáo viên	3,99	9.336.600									15%	0,5985	1,3965		5,9860	14.004.900	868.967	161.056	107.371	1.127.394	12.877.506		
23	Nguyễn Thị Hải Yến	GV-TPCM	3,66	8.564.400	0,15								13%	0,4953	1,3335		5,6388	13.194.792	805.952	151.116	100.744	1.057.812	12.136.980		
24	Lâm Thị Trang	Giáo viên	4,34	10.155.600									12%	0,5208	1,5190		6,3798	14.928.732	909.942	170.614	113.743	1.194.299	13.734.433		
25	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Giáo viên	4,34	10.155.600	-								14%	0,6076	1,5190		6,4666	15.131.844	926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219		
26	Phạm Thị Thu Hằng (80)	Giáo viên	4,34	10.155.600	-								21%	0,9114	1,5190		6,7704	15.842.736	983.062	184.324	122.883	1.290.269	14.552.467		
27	Nguyễn Minh Tuệ	Giáo viên	3,66	8.564.400									19%	0,6954	1,2810		5,6364	13.189.176	815.331	152.875	101.916	1.070.122	12.119.054		
28	Phạm Thị Hồng Hiền	Giáo viên	4,34	10.155.600	-								16%	0,6944	1,5190		6,5534	15.334.956	942.440	176.707	117.805	1.236.952	14.098.004		
29	Phạm Hương Lan	GV-TỔNG PT	3,99	9.336.600						0,30			16%	0,6384	1,3965		6,3249	14.800.266	866.436	162.457	108.305	1.137.198	13.663.068		
30	Bùi Thị Thắm	Giáo viên	5,02	11.746.800									26%	1,3052	1,7570		8,0822	18.912.348	1.184.077	222.015	148.010	1.554.102	17.358.246		
31	Lê Thị Hương Thảo	Giáo viên	3,66	8.564.400									17%	0,6222	1,2810		5,5632	13.017.888	801.628	150.305	100.203	1.052.137	11.965.751		
32	Đoàn Thị Hồng Hoa	Giáo viên	3,66	8.564.400									18%	0,6588	1,2810		5,5998	13.103.532	808.479	151.590	101.060	1.061.129	12.042.403		
33	Trần Thị Hà	Giáo viên	3,33	7.792.200									14%	0,4662	1,1655		4,9617	11.610.378	710.649	133.247	88.831	932.726	10.677.652		
34	Dương Thị Hậu	Giáo viên	3,00	7.020.000									12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848		
35	Nông Thị Thanh Mai	Giáo viên	3,00	7.020.000									10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000	617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190		
36	Quách Thị Bích Huệ	Giáo viên	4,00	9.360.000									21%	0,8400	1,4000		6,2400	14.601.600	906.048	169.884	113.256	1.189.188	13.412.412		
37	Nguyễn Thị Sơn	y tế-TPCM	3,65	8.541.000	0,15								-	-	0,7600		4,5600	10.670.400	711.360	133.380	88.920	933.660	9.736.740		
38	Nguyễn Thị Thu Hà	NV kế toán	3,66	8.564.400						0,10				-			3,7600	8.798.400	685.152	128.466	85.644	899.262	7.899.138		
39	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Giáo viên	2,67	6.247.800									9%	0,2403	0,9345		3,8448	8.996.832	544.808	102.152	68.101	715.061	8.281.771		
40	Trần Thị Văn Anh	Giáo viên	3,00	7.020.000									11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200	623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019		
41	Vũ Thị Việt Trinh	GV-TPCM	3,00	7.020.000	0,15								9%	0,2835	1,1025		4,5360	10.614.240	642.751	120.516	80.344	843.611	9.770.629		
42	Nguyễn Thị Lan	Giáo viên	3,00	7.020.000									11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200	623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019		
43	Vũ Thị Hồng Hạnh	Giáo viên	2,67	6.247.800									9%	0,2403	0,9345		3,8448	8.996.832	544.808	102.152	68.101	715.061	8.281.771		
44	Nguyễn Văn Thương	Giáo viên	2,67	6.247.800									6%	0,1602	0,9345		3,7647	8.809.396	529.813	99.340	66.227	695.380	8.114.018		

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghĩ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú			
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHT N	Cộng tổng 10,5% BH							
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN % thâm niên	PCƯĐ	PC vượt khung													
45	Trần Thị Ngọc Huyền	Giáo viên	2,67	6.247.800							9%	0,2403		0,9345		3,8448	8.996.832	544.808	102.152	68.101	715.061	8.281.771	
46	Đinh Thị Hồng Nhung	Giáo viên	4,34	10.155.600							13%	0,5642		1,5190		6,4232	15.030.288	918.066	172.137	114.758	1.204.962	13.825.326	
47	Phạm Thị Thu Hằng	Giáo viên	4,32	10.108.800							23%	0,9936		1,5120		6,8256	15.971.904	994.706	186.507	124.338	1.305.552	14.666.352	
48	Dương Thị Lành	Giáo viên	3,00	7.020.000							12%	0,3600		1,0500		4,4100	10.319.400	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848	
49	Vũ Thị Hải	Giáo viên	4,34	10.155.600							14%	0,6076		1,5190		6,4666	15.131.844	926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219	
50	Nguyễn Thủy Hoàng	Giáo viên	5,02	11.746.800							25%	1,2550		1,7570		8,0320	18.794.880	1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	17.253.113	
51	Nguyễn Thị Nga	Giáo viên	2,67	6.247.800							8%	0,2136		0,9345		3,8181	8.934.354	539.810	101.214	67.476	708.501	8.225.853	
52	Phạm Việt Hùng	Giáo viên	3,99	9.336.600							12%	0,4788		1,3965		5,8653	13.724.802	836.559	156.855	104.570	1.097.984	12.626.818	
53	NGUYỄN THỊ HUỖN	Hiệu trưởng	4,68	10.951.200	0,50						20%	1,0360		1,8130		8,0290	18.787.860	1.163.635	218.182	145.454	1.527.271	17.260.589	
54	NGUYỄN THỊ HẢI	Phó hiệu trưởng	5,36	12.542.400	0,40						30%	1,7280		2,0160		9,5040	22.239.360	1.401.754	262.829	175.219	1.839.802	20.399.558	
55	HỒ THỊ KHÁNH LINH	Phó hiệu trưởng	5,36	12.542.400	0,40						29%	1,6704		2,0160		9,4464	22.104.576	1.390.971	260.807	173.871	1.825.649	20.278.927	
56	NGUYỄN THU HÀ	GV, TPCM	4,68	10.951.200	0,15						19%	0,9177		1,6905		7,4382	17.405.388	1.075.969	201.744	134.496	1.412.210	15.993.178	
57	NGUYỄN HẢI YẾN	Giáo viên	5,36	12.542.400							26%	1,3936		1,8760		8,6296	20.193.264	1.264.274	237.051	158.034	1.659.360	18.533.904	
58	HỒ THỊ KIM HỒNG	Giáo viên	4,06	9.500.400							32%	1,4681		1,6057	0,528	7,6616	17.928.205	1.133.664	212.562	141.708	1.487.934	16.440.271	
59	HOÀNG THỊ THÙY	Giáo viên	4,06	9.500.400							25%	1,0861		1,5205	0,284	6,9507	16.264.685	1.016.543	190.602	127.068	1.334.212	14.930.472	
60	ĐINH THỊ QUỲNH XOAN	Giáo viên	5,02	11.746.800							25%	1,2550		1,7570		8,0320	18.794.880	1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	17.253.113	
61	ĐỖ THỊ NAM	Giáo viên	4,98	11.653.200							30%	1,5836		1,8476	0,299	8,7100	20.381.447	1.284.649	240.872	160.581	1.686.102	18.695.345	
62	NGUYỄN THỊ HUỖN	Giáo viên	5,36	12.542.400							30%	1,6080		1,8760		8,8440	20.694.960	1.304.410	244.577	163.051	1.712.038	18.982.922	
63	VŨ THỊ THU LAN	GV, TPCM	5,36	12.542.400	0,2						30%	1,6680		1,9460		9,1740	21.467.160	1.353.082	253.703	169.135	1.775.920	19.691.240	
64	TẶNG THỊ LAN HƯƠNG	Giáo viên	4,32	10.108.800							22%	0,9604		1,5120		6,7824	15.870.816	986.619	184.991	123.327	1.294.937	14.575.879	
65	NGUYỄN THỊ UYÊN	Giáo viên	4,34	10.155.600							17%	0,7378		1,5190		6,5968	15.436.512	960.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
66	PHẠM THỊ KIM CÚC	Giáo viên	3,99	9.336.600							18%	0,7182		1,3965		6,1047	14.284.998	881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193	
67	LÊ VIỆT DŨNG	Giáo viên	4,34	10.155.600							18%	0,7812		1,5190		6,6402	15.538.068	958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789	
68	LÊ THỊ THỦY HẠNG	Giáo viên	4,34	10.155.600							19%	0,8246		1,5190		6,6836	15.639.624	966.813	181.277	120.852	1.268.942	14.370.682	
69	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	GV, TPCM	5,02	11.746.800	0,20						26%	1,3572		1,8270		8,4042	19.665.828	1.231.252	230.860	153.906	1.616.018	18.049.810	

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghỉ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú					
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN	PCƯĐ	PC vượt khung	Công hệ số	Thành tiền				BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHT N	Cộng tổng 10,5% BH	
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	% thâm niên	HS PCTN	PCƯĐ															PC vượt khung
70	ĐỖ THỊ HIỀN NGỌC	Giáo viên	4,68	10.951.200							22%	1,0296	1,6380		7,3476	17.193.384	1.068.837	200.407	133.605	1.402.849	15.790.535				
71	PHẠM THỊ MINH THÚY	Giáo viên	4,34	10.155.600							15%	0,6510	1,5190		6,5100	15.233.400	934.315	175.184	116.789	1.226.289	14.007.111				
72	LẠI THỊ THANH TỬ	Giáo viên	3,66	8.564.400							13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146				
73	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Giáo viên	4,34	10.155.600							23%	0,9982	1,5190		6,8572	16.045.848	998.311	187.371	124.914	1.311.596	14.734.252				
74	TRẦN THỊ THU HẰNG	Giáo viên	4,34	10.155.600							18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.088	958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789				
75	LẠI THỊ THANH LOAN	Giáo viên	3,66	8.564.400							13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146				
76	ĐOÀN THỊ CHÍNH	Giáo viên	3,66	8.564.400							13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146				
77	VŨ THỊ HUỲNH	Giáo viên	3,66	8.564.400							13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146				
78	ĐÀM THỊ MAI	Giáo viên	3,66	8.564.400							13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312	774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146				
79	CAO THỊ THANH TÚƠI	Giáo viên	3,99								15%	0,5985	1,3965		1,3965	3.267.810					3.267.810	Thái sản			
80	VŨ THỊ HOÀNG YẾN	Giáo viên	4,68	10.951.200							27%	1,2636	1,6380		7,5816	17.740.944	1.112.642	208.620	139.080	1.460.343	16.280.601				
81	PHẠM THỊ VUI	Giáo viên	3,33	7.792.200							10%	0,3330	1,1655		4,8285	11.298.690	685.714	128.571	85.714	899.999	10.398.691				
82	PHẠM THỊ DUNG	Giáo viên	3,99	9.336.600							16%	0,6384	1,3965		6,0249	14.098.266	866.436	162.457	108.305	1.137.198	12.961.068				
83	MAI THỊ HẠNH	Giáo viên	4,34	10.155.600							19%	0,8246	1,5190		6,6836	15.639.624	966.813	181.277	120.852	1.268.942	14.370.682				
84	LÊ THỊ TUYẾT	Giáo viên	4,68	10.951.200							23%	1,0764	1,6380		7,3944	17.302.896	1.077.598	202.050	134.700	1.414.347	15.888.549				
85	NGUYỄN THỊ THÚY TINH	YT, TTCM	3,96	9.266.400	0,2							-	0,8320		4,9920	11.681.280	778.752	146.016	97.344	1.022.112	10.659.168				
86	NGUYỄN THỊ HOÀI	NV thư viện	3,26	7.628.400				0,20				-	-		3,4600	8.096.400	610.272	114.426	76.284	800.982	7.295.418				
87	LƯU THANH TÂM	GV Tự động	3,33	7.792.200							12%	0,3996	1,1655		4,8951	11.454.534	698.181	130.909	87.273	916.363	10.538.171				
88	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	Giáo viên	3,33	7.792.200							13%	0,4329	1,1655		4,9284	11.532.456	704.415	132.078	88.052	924.545	10.607.911				
89	PHẠM THỊ THỰC CHÍNH	Giáo viên	3,00	7.020.000							12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848				
90	NGUYỄN THỊ THU	Giáo viên	3,33								14%	0,4662	1,1655		1,1655	2.727.270					2.727.270	Thái sản			
91	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	Giáo viên	3,00	7.020.000							12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848				
92	NGUYỄN THỊ LOAN	Giáo viên	3,00	7.020.000							12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848				
93	NGUYỄN THỊ P.THANH	Giáo viên	3,00								12%	0,3600	1,0500		1,0500	2.457.000					2.457.000	Thái sản			
94	ĐẶNG THỊ BÍCH	Giáo viên	2,67	6.247.800							9%	0,2403	0,9345		3,8448	8.996.832	544.808	102.152	68.101	715.061	8.281.771				

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương				Tiền nghỉ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1% BHT N	Cộng tổng 10,5% BH			
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	% thăm niên	HS PCTN	PCUB									
95	DƯƠNG THỊ HUYỀN	Giáo viên	2,67	6.247.800			6%	0,1602	0,9345			3,7647	8.809.398	529.813	99.340	66.227	695.380	8.114.018	
96	BÙI THANH THỦY	Giáo viên	3,00	7.020.000			10%	0,3000	1,0500			4,3500	10.179.000	617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
97	NHẮM VĂN CHIẾN	Giáo viên	2,67	6.247.800			5%	0,1335	0,9345			3,7380	8.746.920	524.815	98.403	65.602	688.820	8.058.100	
98	ĐOÀN THỊ BÂY	Giáo viên	2,34	5.475.600			5%	0,1170	0,8190			3,2760	7.665.840	459.950	86.241	57.494	603.685	7.062.155	
99	NGUYỄN THỊ TÂM	Giáo viên	5,02	11.746.800			26%	1,3052	1,7570			8,0822	18.912.348	1.184.077	222.015	148.010	1.554.102	17.358.246	
100	BÙI THANH CHUNG	Giáo viên	3,33	7.792.200			16%	0,5328	1,1655			5,0283	11.766.222	723.116	135.584	90.390	949.090	10.817.132	
	CỘNG		400,23	912.389.400	4,00	0,40	0,20	75,22	138,25	1,11		608	1.421.938.828	87.761.772	16.455.332	10.970.222	115.187.326	1.306.751.502	

Uống Bt ngày 15 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN

[Signature]

Nguyễn Thị Thu Hà



Nội dung	hệ số	Thành tiền	Các khoản BH trừ vào lương				Trừ tiền nghỉ ốm, GV hưởng chế độ BH trả	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	400,23	912.389.400	72.991.152	13.685.841	9.123.894	95.800.887		816.588.513
PC chức vụ	4,00	9.360.000	748.800	140.400	93.600	982.800		8.377.200
PC Vượt khung	1,11	2.599.272	207.942	38.989	25.993	272.924		2.326.348
PC thâm niên	75,22	172.673.481	13.813.878	2.590.102	1.726.735	18.130.716		154.542.766
PC trách nhiệm	0,40	936.000				-		936.000
PC ưu đãi	138,25	323.512.675				-		323.512.675
PC độc hại	0,20	468.000				-		468.000
CỘNG	619,41	1.421.938.828	87.761.772	16.455.332	10.970.222	115.187.326	-	1.306.751.502